

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

**1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, T.P Cần Thơ**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2017**

**Tháng 1 năm 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP  
CẦN THƠ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2017

## MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP	6-42

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý IV năm 2017

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Phó chủ tịch
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên

#### Ban Tổng Giám Đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phạm Minh Sáng đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
Phan Minh Sáng  
Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>450.863.709.669</b>	<b>808.709.687.612</b>
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.027.901.002	32.673.226.733
1	Tiền	111		24.027.901.002	31.673.226.733
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	230.682.557.000	208.059.600.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		172.682.557.000	115.929.600.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.000.000.000	92.130.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.230.043.573	440.550.173.658
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	62.304.009.849	407.703.642.521
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.088.799.115	34.672.851.702
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	21.712.763.573	8.289.890.813
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(15.975.547.105)	(10.590.547.459)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100.018.141	474.336.081
IV.	Hàng tồn kho	140	10	79.216.020.185	108.479.122.984
1	Hàng tồn kho	141		79.252.041.883	110.302.105.141
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(36.021.698)	(1.822.982.157)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.707.187.909	18.947.564.237
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1.185.180.708	1.054.208.507
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	6.192.591.220	16.563.939.749
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.329.415.981	1.329.415.981
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>1.606.400.680.507</b>	<b>1.514.489.548.703</b>
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4.967.845.115	4.952.845.115
1	Phải thu dài hạn khác	216	8	4.967.845.115	4.952.845.115
II.	Tài sản cố định	220		241.361.273.332	157.876.028.312
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	93.054.581.115	73.005.469.937
	- Nguyên giá	222		168.897.875.468	142.639.619.600
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.843.294.353)	(69.634.149.663)
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	148.306.692.217	84.870.558.375
	- Nguyên giá	228		151.392.604.318	86.443.989.918
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.085.912.101)	(1.573.431.543)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	31.796.083.512	30.463.631.057
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		6.688.075.213	3.418.123.704
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.108.008.299	27.045.507.353
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.312.907.258.485	1.303.107.815.673
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		773.925.078.485	787.805.635.673
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.982.180.000	3.302.180.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	512.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		5.719.931.070	7.154.501.021
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.719.931.070	7.154.501.021
V.II	Lợi thế thương mại	269		9.648.288.994	10.934.727.525
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>2.057.264.390.176</b>	<b>2.323.199.236.315</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
1		2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>199.847.458.703</b>	<b>238.216.173.259</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>170.858.634.503</b>	<b>208.605.435.009</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	96.141.914.610	78.396.718.595
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.589.929.820	4.201.179.116
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.185.728.811	3.595.471.320
4	Phải trả người lao động	314		13.409.642.421	21.372.790.550
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	12.333.296.035	19.557.822.218
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8.837.633.794	19.120.428.728
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	24.391.980.822	57.346.216.292
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.968.508.190	5.014.808.190
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.988.824.200</b>	<b>29.610.738.250</b>
1	Phải trả dài hạn khác	337	18	7.098.377.715	5.974.259.715
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.926.422.560	23.636.478.535
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.964.023.925	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>1.857.416.931.473</b>	<b>2.084.983.063.056</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.857.416.931.473</b>	<b>2.084.983.063.056</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.405.301.408	122.179.072.619
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.415.752.033	111.627.149.864
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(25.010.450.625)	10.551.922.755
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		247.739.108.618	441.531.468.990
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>2.057.264.390.176</b>	<b>2.323.199.236.315</b>



Phan Minh Sáng

Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh

Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	172.181.687.621	374.813.086.655	856.886.644.251	1.722.872.051.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.466.609.234	7.425.114.839	32.110.142.056	45.862.285.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		165.715.078.387	367.387.971.816	824.776.502.195	1.677.009.765.848
4. Giá vốn hàng bán	11	24	143.462.567.290	330.075.261.089	695.616.368.636	1.482.750.675.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		22.252.511.097	37.312.710.727	129.160.133.559	194.259.090.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.997.900.189	14.590.097.573	12.931.001.317	44.459.190.743
7. Chi phí tài chính	22	27	1.763.573.662	2.642.443.111	6.999.086.746	11.339.930.569
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		858.515.697	1.974.038.337	5.538.323.415	6.998.343.466
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(10.177.532.829)	-	(10.335.967.979)	-
9. Chi phí bán hàng	25	28	25.050.294.011	42.417.633.112	101.979.188.388	172.247.119.700
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	14.642.945.591	16.064.086.913	45.384.376.540	51.572.142.181
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		(27.383.934.807)	(9.221.354.836)	(22.607.484.778)	3.559.088.463
12. Thu nhập khác	31		1.164.514.850	302.454.359	1.827.982.366	1.506.549.837
13. Chi phí khác	32		1.610.527.677	93.057.144	3.267.470.356	616.280.855
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(446.012.827)	209.397.215	(1.439.487.990)	890.268.982
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(27.829.947.634)	(9.011.957.621)	(24.046.972.768)	4.449.357.445
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	263.593.428	436.590.525	3.251.812.181	2.713.306.693
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.221.008.949	-	2.791.596.869	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(30.314.550.011)	(9.448.548.146)	(30.090.381.818)	1.736.050.752
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(27.462.913.330)	(4.156.793.105)	(25.010.450.625)	10.551.922.755
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.851.636.681)	(5.291.755.041)	(5.079.931.193)	(8.815.872.003)
21. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70		(186)	(28)	(169)	71



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Ngọc Minh  
Người lập biểu

Phan Minh Sáng  
Tổng Giám Đốc  
Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(24.046.972.768)	4.449.357.445
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	14.507.364.135	21.873.659.917
- Các khoản dự phòng	3	3.598.039.187	8.456.317.499
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.359.721	403.924.469
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.642.315.291)	(42.909.676.507)
- Chi phí lãi vay	6	5.538.323.415	6.998.343.466
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(2.044.201.600)	(728.073.711)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	2.390.406.653	44.721.304.202
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.125.636.754	39.011.644.920
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.732.873.468	47.248.263.317
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.740.665.658	(64.762.332.844)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(56.752.957.000)	51.437.446.945
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.517.699.221)	(6.998.343.466)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.783.591.153)	(18.708.159.432)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(659.373.501)	(13.308.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(30.768.239.942)</b>	<b>91.208.441.932</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(86.331.057.834)	(46.002.556.591)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.214.954.546	704.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(213.825.000.000)	(876.870.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	245.955.000.000	745.561.937.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(223.145.660.000)	(389.020.659.435)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	322.095.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.819.949.586	31.379.288.122
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>60.783.186.298</b>	<b>(534.247.354.041)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	237.310.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	361.496.878.486	386.439.104.325
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(400.155.055.779)	(376.747.125.582)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(38.658.177.293)</b>	<b>247.001.978.743</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(8.643.230.937)</b>	<b>(196.036.933.367)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.673.226.733	228.710.160.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.094.794)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>24.027.901.002</b>	<b>32.673.226.733</b>

Phan Minh Sáng

Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 1 năm 2018

Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh

Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ(%)</b>
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56.7%
- Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43.3%
<b>Tổng</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100.0%</b>

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 777 người (tại ngày 01/01/2017 là 1.440 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT ( tiếp theo)**

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con</b>				
- Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	96.66%	96.66%	Chế biến nông sản
- Công ty CP hạt giống TSC	Cần Thơ	98.33%	99.74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	TP. Hồ Chí Minh	81.52%	81.72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77.67%	77.67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	97.16%	100.00%	Chế biến nông sản
<b>Các công ty liên kết:</b>				
Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
		%	%	
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	40.01%	49.08%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa- FIT Beverage	Khánh Hòa	39.94%	49.00%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T: Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Tiền thân là Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam): Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage: Công ty liên kết;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Các công ty trong tập đoàn F.I.T

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Ước tính kế toán**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến cuối kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

#### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

##### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
Súc vật, cây lâu năm	03-04

#### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

##### Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	596.222.913	622.883.927
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.431.678.089	31.050.342.806
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>24.027.901.002</u></b>	<b><u>32.673.226.733</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	172.682.557.000	172.682.557.000	115.929.600.000	115.929.600.000
a1) Tổng giá trị cổ phiếu	172.682.557.000	172.682.557.000	115.929.600.000	115.929.600.000
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	172.682.557.000	172.682.557.000	115.929.600.000	115.929.600.000

Ghi chú: (i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/09/2017 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	570.000.000.000	570.000.000.000	604.130.000.000	604.130.000.000
b1) Ngắn hạn	58.000.000.000	58.000.000.000	92.130.000.000	92.130.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	50.000.000.000	50.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	8.000.000.000	8.000.000.000	62.130.000.000	62.130.000.000
+ Đầu tư vào tổ chức	8.000.000.000	8.000.000.000	62.130.000.000	62.130.000.000
b2) Dài hạn	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Ghi chú:

(i) Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam( BIDV)- CN Thanh Xuân của công ty mẹ theo HĐ 113/2017/HĐTG.TX ngày 24/03/2017: 30.000.000.000 VND, thời hạn 1 năm, lãi suất 6.8%/năm. Tiền gửi tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ( VPB FC): 20.000.000.000 VND theo HĐ VPBFC/TGCKH-1372/2017, thời hạn 6 tháng, lãi suất 8,75%/năm.

Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam( BIDV)- CN HCM của Công ty cổ phần FIT Consumer: 10.000.000.000 VND theo HĐ 002/2016/HĐTG.3108113184, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

(ii) Các khoản Hợp tác đầu tư là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, cá nhân. Thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ phần trăm (%) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên nhận góp vốn.

(iii) Khoản đầu tư mua trái phiếu của doanh nghiệp có kỳ hạn 5 năm. Nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty quyết định chuyển đổi sang cổ phiếu của doanh nghiệp thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại nếu Công ty không thực hiện quyền chuyển đổi thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	814.787.815.673	-	791.107.815.673	791.107.815.673
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	787.805.635.673	-	787.805.635.673	787.805.635.673
+ Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	423.224.780.000	423.224.780.000
+ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa – FIT	364.580.855.673	-	364.580.855.673	364.580.855.673
c2) Đầu tư vào đơn vị khác	26.982.180.000	-	3.302.180.000	3.302.180.000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt nam	3.302.180.000	-	3.302.180.000	3.302.180.000
*+ Đơn vị khác	23.680.000.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP TỰ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ  
1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh  
Kiều, TP.Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**Sơ lược về tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết:**

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín là công ty cổ phần được thành lập mới theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần tám ngày 21 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống.

Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 8 số 1800512175 ngày 27/07/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong năm Công ty đang mở rộng sản xuất với dự án trồng khóm ở Hậu Giang.

Công ty Cổ phần Fit Consumer là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313522734 ngày 6 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Công ty mới đi vào hoạt động từ năm 2015, trong năm 2016 và 2017 Công ty chủ yếu tập trung đẩy mạnh chiếm thị phần.

Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801361391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 03 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Công ty mới đi vào hoạt động và doanh thu bán hàng trong năm chủ yếu là từ buôn bán hạt giống.

Công ty CP Westfood Hậu Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300265343 đăng ký lần đầu ngày 14/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến bảo quản rau củ, trồng cây ăn quả, sản xuất đồ uống,... Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Hai công ty liên kết Công ty CP FIT Cosmetics và Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa- FIT Beverage là hai nhà cung cấp chính cho các sản phẩm hóa mỹ phẩm và nước uống mà công ty cổ phần Fit Consumer đang phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng của:</b>	<b>62.304.009.849</b>	<b>407.703.642.521</b>
Khách hàng của Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	19.655.554.585	346.657.305.486
Khách hàng của công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	9.493.825.246	26.787.780.407
Khách hàng của công ty cổ phần hạt giống TSC	590.056.473	1.390.056.473
Khách hàng của công ty CP giống cây trồng Nông Tín	15.064.803.648	22.412.811.525
Khách hàng của công ty CP FIT Consumer	17.499.769.897	10.455.688.630
<b>b) Trả trước cho người bán</b>	<b>40.088.799.115</b>	<b>34.672.851.702</b>
Khách hàng của Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	34.260.287.433	15.933.469.469
Khách hàng của công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	5.280.206.167	18.142.724.762
Khách hàng của công ty cổ phần hạt giống TSC	12.500.000	12.500.000
Khách hàng của công ty CP giống cây trồng Nông Tín	-	63.078.800
Khách hàng của công ty CP FIT Consumer	535.805.515	521.078.671

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.712.763.573</b>	<b>2.450.000.000</b>	<b>8.289.890.813</b>	<b>1.750.000.000</b>
- Lãi dự thu	2.094.622.223	-	2.273.548.470	-
- Ký quỹ, ký cược	2.011.600.000	-	11.600.000	-
- Tạm ứng	1.017.718.168	-	1.190.160.274	-
- Phải thu hoàn thuế GTGT	11.546.827.726	-	-	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	2.450.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
- Phải thu khác	1.541.995.456	-	1.314.582.069	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.967.845.115</b>	<b>-</b>	<b>4.952.845.115</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
<i>Ký cược ký quỹ của các bên liên quan</i>				
- Ký cược ký quỹ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	4.962.845.115	-	4.952.845.115	-
<b>Cộng</b>	<b>26.680.608.688</b>	<b>2.450.000.000</b>	<b>13.242.735.928</b>	<b>1.750.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**9. NỢ QUÁ HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>1/Phải thu khách hàng</b>	<b>17.130.543.719</b>	<b>6.224.166.930</b>	<b>13.018.885.059</b>	<b>4.178.337.600</b>
- Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	11.160.543.619	2.065.829.330	7.028.884.959	-
- Khách hàng của Công ty CP Giống cây trồng Nông tin	5.970.000.100	4.158.337.600	5.990.000.100	4.178.337.600
<b>2/Phải thu khác</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>1.050.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>1.750.000.000</b>
- Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	3.500.000.000	1.050.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
<b>3/Trả trước cho người bán</b>	<b>5.238.340.631</b>	<b>2.619.170.316</b>	-	-
- Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	5.238.340.631	2.619.170.316	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.868.884.350</b>	<b>9.893.337.246</b>	<b>16.518.885.059</b>	<b>5.928.337.600</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	20.281.873.344	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.314.880.768	-	30.921.642.314	-
Công cụ, dụng cụ	91.711.684	-	289.809.884	-
Thành phẩm	14.395.363.649	36.021.698	26.297.619.866	-
Hàng hóa	38.447.350.889	-	24.123.480.684	1.822.982.157
Hàng gửi bán	2.734.893	-	8.387.679.049	-
<b>Cộng</b>	<b>79.252.041.883</b>	<b>36.021.698</b>	<b>110.302.105.141</b>	<b>1.822.982.157</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2017	72.919.631.968	55.201.269.527	12.843.780.089	1.577.528.370	97.409.646	142.639.619.600
- Phân loại lại số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	8.065.153.345	25.781.365.822	51.000.000	3.217.574.900	63.000.000	29.112.940.722
- Đầu tư XDCB hoàn thành	(1.761.592.451)	(4.274.554.796)	(4.750.576.952)	(133.114.000)	-	(10.919.838.199)
- Thanh lý, nhượng bán	79.223.192.862	76.708.080.553	8.144.203.137	4.661.989.270	160.409.646	168.897.875.468
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2017	37.801.590.354	26.997.378.389	4.315.095.662	422.675.612	97.409.646	69.634.149.663
- Khấu hao trong kỳ	5.702.631.982	6.168.123.219	989.927.158	609.355.597	21.000.000	13.491.037.956
- Thanh lý, nhượng bán	(1.616.227.526)	(4.274.554.796)	(1.257.996.944)	(133.114.000)	-	(7.281.893.266)
- Phân loại lại	(220.083.989)	220.083.989	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	41.667.910.821	29.111.030.801	4.047.025.876	898.917.209	118.409.646	75.843.294.353
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2017	35.118.041.614	28.203.891.138	8.528.684.427	1.154.852.758	-	73.005.469.937
Tại ngày 31/12/2017	37.555.282.041	47.597.049.752	4.097.177.261	3.763.072.061	42.000.000	93.054.581.115

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 30.922.218.471 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 31.817.400.761 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2017 với giá trị là 43.501.555.206 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 17.999.120.055 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Bộ thương hiệu thuốc BVTV		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>												
Tại ngày 01/01/2017	86.227.626.283	136.363.635	-	-	-	-	80.000.000	-	-	-	-	86.443.989.918
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	3.399.614.400	-	-	-	-	3.399.614.400
- Mua mới trong năm	61.549.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61.549.000.000
Tại ngày 30/09/2017	<b>147.776.626.283</b>	<b>136.363.635</b>	-	-	-	-	<b>3.479.614.400</b>	-	-	-	-	<b>151.392.604.318</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Tại ngày 01/01/2017	1.437.067.908	136.363.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.573.431.543
- Khấu hao trong kỳ	1.437.067.908	-	-	-	-	-	75.412.650	-	-	-	-	1.512.480.558
Tại ngày 30/09/2017	<b>2.874.135.816</b>	<b>136.363.635</b>	-	-	-	-	<b>75.412.650</b>	-	-	-	-	<b>3.085.912.101</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Tại ngày 01/01/2017	84.790.558.375	-	-	-	-	-	80.000.000	-	-	-	-	84.870.558.375
Tại ngày 30/09/2017	<b>144.902.490.467</b>	-	-	-	-	-	<b>3.404.201.750</b>	-	-	-	-	<b>148.306.692.217</b>

**Ghi chú:** Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 73/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 13.194.675.585 VND (tại ngày 31/12/2016 là 13.194.675.585 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí sản xuất dở dang</b>	<b>6.688.075.213</b>	-	<b>3.418.123.704</b>	-
- Chi phí vùng nguyên liệu ( Dự án trồng khóm tại Hậu Giang)	6.688.075.213	-	3.418.123.704	-
<b>Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định</b>	<b>25.108.008.299</b>	-	<b>27.045.507.353</b>	-
- Mua sắm tài sản cố định	10.729.275.946	-	12.666.775.000	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
<b>Cộng</b>	<b>31.796.083.512</b>	-	<b>30.463.631.057</b>	-

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.185.180.708</b>	<b>1.054.208.507</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.180.800.708	691.367.062
Các khoản khác	4.380.000	362.841.445
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.719.931.070</b>	<b>7.154.501.021</b>
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	1.441.030.660	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	3.986.168.900	6.533.602.008
Công cụ dụng cụ xuất dùng	292.731.510	-
Các khoản khác	-	620.899.013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>89.291.035.727</b>	<b>89.291.035.727</b>	<b>49.571.381.417</b>	<b>49.571.381.417</b>
- Công ty cổ phần FIT Cosmetics	41.447.340.689	41.447.340.689	29.235.735.685	29.235.735.685
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	47.161.690.846	47.161.690.846	20.335.645.732	20.335.645.732
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	682.004.192	682.004.192	-	-
<b>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>6.850.878.883</b>	<b>6.850.878.883</b>	<b>28.825.337.178</b>	<b>28.825.337.178</b>
- Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	741.063.825	741.063.825	457.034.095	457.034.095
- Khách hàng của công ty CP chế biến Thực phẩm xuất khẩu miền Tây	4.202.540.632	4.202.540.632	22.138.333.500	22.138.333.500
- Khách hàng của Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín	216.000.000	216.000.000	3.175.163.159	3.175.163.159
- Khách hàng của Công ty cổ phần FIT Consumer	1.691.274.426	1.691.274.426	3.054.806.424	3.054.806.424
<b>Cộng</b>	<b>96.141.914.610</b>	<b>96.141.914.610</b>	<b>78.396.718.595</b>	<b>78.396.718.595</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2017	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	129.433.736	3.266.635.055	2.760.977.178	635.091.613
- Thuế TNDN	2.722.758.971	2.783.591.153	3.251.812.181	2.254.537.943
- Thuế Tài nguyên	-	5.279.040	5.279.040	-
- Tiền thuê đất	-	412.041.285	412.041.285	-
- Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	333.536.104	3.613.443.713	3.241.138.053	705.841.764
<b>Cộng</b>	<b>3.185.728.811</b>	<b>10.089.990.246</b>	<b>9.680.247.737</b>	<b>3.595.471.320</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

	31/12/2017	Tăng	Giảm	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.192.591.220	76.913.180.145	87.284.528.674	16.563.939.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.329.415.981	-	-	1.329.415.981
<b>Cộng</b>	<b>7.522.007.201</b>	<b>76.913.180.145</b>	<b>87.284.528.674</b>	<b>17.893.355.730</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	20.624.194	-
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	8.894.896.449	12.125.733.104
Trích trước chi phí vận chuyển	2.389.970.735	2.690.824.000
Chi phí khác	382.566.134	4.741.265.114
<b>Cộng</b>	<b>12.333.296.035</b>	<b>19.557.822.218</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.837.633.794</b>	<b>19.120.428.728</b>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	418.661.702	1.207.806.796
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh	6.500.000.000	1.223.068.493
- Phải trả khác	1.918.972.092	16.689.553.439
- Phải trả khác	7.098.377.715	5.974.259.715
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.098.377.715	5.974.259.715
<b>Cộng</b>	<b>15.936.011.509</b>	<b>25.094.688.443</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Trong kỳ					
	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	24.391.980.822	24.391.980.822	393.117.272.656	360.163.037.186	57.346.216.292	57.346.216.292
- Vay Ngân hàng	24.391.980.822	24.391.980.822	393.117.272.656	360.163.037.186	57.346.216.292	57.346.216.292
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	7.515.285.822	7.515.285.822	233.331.834.221	212.628.050.551	28.219.069.492	28.219.069.492
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ (ii)	11.127.415.000	11.127.415.000	122.295.753.988	111.343.422.188	22.079.746.800	22.079.746.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	9.999.800.550	9.999.800.550	-	-
Ngân hàng TMCP VP Bank- Thăng Long	-	-	20.361.002.145	20.361.002.145	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Vpbank- Trung Hòa Nhân Chính	-	-	608.600.000	-	608.600.000	608.600.000
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Vietcombank- CN Cần Thơ	5.037.280.000	5.037.280.000	6.520.281.752	5.118.761.752	6.438.800.000	6.438.800.000
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Vietinbank- CN Cần Thơ	712.000.000	712.000.000	-	712.000.000	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>17.926.422.560</b>	<b>17.926.422.560</b>	<b>12.872.916.075</b>	<b>7.162.860.100</b>	<b>23.636.478.535</b>	<b>23.636.478.535</b>
- Vay ngân hàng	17.926.422.560	17.926.422.560	12.872.916.075	7.162.860.100	23.636.478.535	23.636.478.535
Vay ngân hàng VP Bank- Trung Hòa Nhân Chính	-	-	1.521.500.000	-	1.521.500.000	1.521.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ (iii)	14.388.298.560	14.388.298.560	10.639.416.075	2.912.736.100	22.114.978.535	22.114.978.535
Ngân hàng TMCP Vietinbank- CN Cần Thơ (iv)	3.538.124.000	3.538.124.000	712.000.000	4.250.124.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.318.403.382</b>	<b>42.318.403.382</b>	<b>405.990.188.731</b>	<b>367.325.897.286</b>	<b>80.982.694.827</b>	<b>80.982.694.827</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Ghi chú****Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

(i) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là khoản vay thấu chi để bù đắp thiếu hụt thanh toán ngắn hạn (vốn ngắn hạn) tạm thời của Công ty mẹ do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ, tối đa 12 tháng và nằm trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ: Khoản vay tại Công ty mẹ theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 120/VCBCT ngày 06 tháng 07 năm 2017 có tổng hạn mức là 13.000.000.000 VND, được dùng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015. Tại ngày 31/12/2017, giá trị còn lại của khoản vay là 11.127.415.000 VND.

- Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ, chi tiết tại thuyết minh vay dài hạn.

**Chi tiết các khoản vay dài hạn**

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần chi tiết:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 05/VCBCT ngày 30/5/2017 là khoản vay bằng tiền VND với tổng số tiền cho vay tối đa là 680.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Khoản vay dùng để thanh toán chi phí đầu tư hệ thống chế biến nước khóm. Công ty sử dụng tài sản này để thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29/2017 ngày 30/5/2017. Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên là 7,6%/năm và từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 3 tháng /lần. Số dư tại thời điểm 31/12/2017 là 600.760.000 VND.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 USD để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/8/2016 đến ngày 03/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 3/8/2016. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 390.600 USD

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/VCBCT ngày 27/01/2016 với số tiền vay là 15.300.000.000 VND để bù đắp, thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng từ ngày 28/01/2016 đến ngày 28/01/2021. Khoản vay chịu lãi suất 6,7%/năm cho năm đầu tiên và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng 1 lần. Từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thay đổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013, số 18/VCBCT ngày 26/01/2016 và số 19/VCBCT ngày 26/01/2016. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 9.944.527.560 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017 –HĐCVDAĐT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Theo kế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017 thì khoản vay có thời hạn nợ tới 27/11/2023. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%.năm và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHDN/2027/17 ngày 16/8/2017 như đã trình bày tại thuyết minh số 13. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 4.250.124.000 VND

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>
Trong vòng 01 năm	5.749.280.000
Trong năm thứ 02	6.203.980.000
Từ năm thứ 03 đến năm 05	11.032.318.560
Từ năm thứ 05	690.124.000
<b>Cộng</b>	<b>23.675.702.560</b>
Trừ số phải trả trong 12 tháng	5.749.280.000
<b>(Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</b>	<b>-</b>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>17.926.422.560</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP TỰ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**MÃ SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn khác		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	7.532.010.723	113.324.947.177	127.728.500	75.580.878.011	1.710.178.458.517	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.551.922.755	-	(8.851.872.003)	1.700.050.752	-	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	374.802.462.982
Tặng/giảm khác	-	-	-	(111.882)	(1.697.797.313)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.697.909.195)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	7.531.898.841	122.179.072.619	127.728.500	441.531.468.990	2.084.983.063.056	-	-	-	-	-	2.084.983.063.056
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(25.010.450.625)	-	(5.079.931.193)	(30.090.381.818)	-	-	-	-	-	(30.090.381.818)
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty FC, TSS, WFC	-	-	-	-	(5.254.822.256)	-	(186.890.837.744)	(192.145.660.000)	-	-	-	-	-	(192.145.660.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.508.498.330)	-	(1.821.591.435)	(5.330.089.765)	-	-	-	-	-	(5.330.089.765)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	7.531.898.841	88.405.301.408	127.728.500	247.739.108.618	1.857.416.931.473	-	-	-	-	-	1.857.416.931.473

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****b) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Ngoại tệ USD	198.442.91	390.725.67
Ngoại tệ EUR	1.090.23	429.48



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**22. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp: kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND				
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.630.784.223.108	VND	523.424.389.017	VND	251.206.528.781	VND	1.391.794.362.526	VND
Tổng tài sản hợp nhất							(1.474.010.267.117)	2.323.199.236.315
								<b>2.323.199.236.315</b>
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	33.162.271.422	VND	91.213.572.335	VND	31.662.511.918	VND	109.792.923.129	VND
Tổng nợ phải trả hợp nhất							(27.615.105.545)	238.216.173.259
								<b>238.216.173.259</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP TỰ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Năm 2016	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Nông được	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND					
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	897.171.516.207	295.492.395.560	82.174.713.467	351.340.017.350			50.831.123.264	-	1.677.009.765.848
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	56.608.088.138	-	-	-			-	(56.608.088.138)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>953.779.604.345</b>	<b>295.492.395.560</b>	<b>82.174.713.467</b>	<b>351.340.017.350</b>			<b>50.831.123.264</b>	<b>(56.608.088.138)</b>	<b>1.677.009.765.848</b>
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Giá vốn	925.101.733.185	248.198.114.744	73.706.840.538	244.252.494.033			47.117.118.504	(55.625.625.326)	1.482.750.675.678
Lãi gộp	28.677.871.160	47.294.280.816	8.467.872.929	107.087.523.317			3.714.004.760	(982.462.812)	194.259.090.170
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	20.063.428.076	42.196.160.865	19.484.327.894	126.024.236.364			15.747.132.962	303.975.720	223.819.261.881
Lãi (lỗ) khác	61.488.313	75.547.325	666.913.904	13.679.266			72.640.174	-	890.268.982
Doanh thu tài chính	17.172.797.403	6.159.931.359	4.832.013.347	1.879.087.204			4.599.676.952	9.815.684.478	44.459.190.743
Chi phí tài chính	11.588.578.707	1.996.570.093	2.296.603.970	954.614.026			2.020.011.552	(7.516.447.779)	11.339.930.569
Lợi nhuận trước thuế	14.260.150.093	9.337.028.542	(7.814.131.684)	(17.988.560.603)			(9.380.822.628)	16.045.693.725	4.449.357.445
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.853.370.199	859.936.494	-			-	-	2.713.306.693
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>14.260.150.093</b>	<b>7.483.658.343</b>	<b>(8.674.068.178)</b>	<b>(17.988.560.603)</b>			<b>(9.380.822.628)</b>	<b>16.045.693.725</b>	<b>1.736.050.752</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP TỰ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**22. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	31/12/2017	VND	31/12/2017	VND	31/12/2017	VND	31/12/2017	VND	31/12/2017	VND	31/12/2017
Tài sản												
Tài sản bộ phận	1.605.971.618.565	501.084.515.762	214.613.879.096	1.379.677.647.210	(1.644.083.270.457)							2.057.264.390.176
Tổng tài sản hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.057.264.390.176
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	26.717.415.214	51.379.078.696	5.515.094.914	116.786.958.466	(551.088.587)							199.847.458.703
												199.847.458.703
Năm 2017												
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	163.237.122.091	273.555.247.532	5.362.455.796	382.621.676.776	-	-	-	-	-	-	-	824.776.502.195
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	1.800.318.249	-	-	-	-	-	-	-	(1.800.318.249)	-	-	824.776.502.195
Tổng doanh thu	165.037.440.340	273.555.247.532	5.362.455.796	382.621.676.776	(1.800.318.249)							
Kết quả hoạt động kinh doanh	155.494.600.053	208.211.992.713	10.320.268.401	323.333.819.069	(1.744.311.600)							695.616.368.636
Giá vốn	9.542.840.287	65.343.254.819	(4.957.812.605)	59.287.857.707	(56.006.649)							129.160.133.559
Lãi gộp	18.216.284.432	45.458.989.202	3.471.094.389	78.986.765.022	1.230.431.883							147.363.564.928
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	(861.062.091)	182.145.794	(1.292.930.032)	532.358.339	-							(1.439.487.990)
Doanh thu tài chính	8.561.790.816	2.640.436.876	598.433.757	1.630.381.534	(500.041.666)							12.931.001.317
Chi phí tài chính	17.213.357.915	1.966.584.786	1.315.660.348	961.509.710	(14.458.026.013)							6.999.086.746
Lợi nhuận trước thuế	(18.186.073.335)	20.740.263.501	(10.439.063.617)	(18.497.677.152)	2.335.577.835							(24.046.972.768)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.245.643.117	6.169.064	-	-							3.251.812.181
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-							2.791.596.869
Lợi nhuận trong năm	(18.186.073.335)	17.494.620.384	(10.445.232.681)	(18.497.677.152)	(456.019.034)							(30.090.381.817)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	587.740.545.106	1.413.976.223.256
- Doanh thu bán thành phẩm	269.146.099.145	306.787.440.131
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.090.438.280
- Doanh thu khác	-	17.950.000
	<b>856.886.644.251</b>	<b>1.722.872.051.667</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại;	18.051.888.958	31.234.360.847
- Giảm giá hàng bán;	6.988.680	26.779.001
- Hàng bán bị trả lại.	14.051.264.418	14.601.145.971
	<b>32.110.142.056</b>	<b>45.862.285.819</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>824.776.502.195</b>	<b>1.677.009.765.848</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hoá	494.462.878.818	1.186.241.490.172
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	202.136.241.663	294.455.530.883
- Giá vốn dịch vụ	840.230.312	230.672.466
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.822.982.157)	1.822.982.157
<b>Cộng</b>	<b>695.616.368.636</b>	<b>1.482.750.675.678</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	241.551.496.103	437.268.339.559
Chi phí nhân công;	99.962.486.618	160.487.206.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	13.566.450.606	20.587.221.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	76.872.369.161	79.023.701.429
Chi phí dự phòng	5.384.999.646	-
Chi phí khác bằng tiền.	24.491.536.188	44.148.498.921
<b>Cộng</b>	<b>461.829.338.322</b>	<b>741.514.967.505</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.554.615.477	13.789.560.433
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	-	8.080.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	653.611.379	4.561.346.312
Lãi chênh lệch tỷ giá	390.030.214	1.478.985.393
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	6.332.744.247	4.948.381.377
Doanh thu tài chính khác	-	130.920.250
<b>Cộng</b>	<b>12.931.001.317</b>	<b>44.459.190.743</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.538.323.415	6.998.343.466
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	335.125.397	-
Lỗ bán các khoản đầu tư	-	3.176.837.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá	316.695.204	1.122.220.471
Lãi bán trả chậm	808.942.730	-
Chi phí tài chính khác	-	42.529.354
<b>Cộng</b>	<b>6.999.086.746</b>	<b>11.339.930.569</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	21.625.776.613	76.278.781.029
Chi phí vật liệu bao bì	11.453.175.605	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	47.335.228	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.330.986	-
Chi quảng cáo, sự kiện, chi phí vận chuyển, dịch vụ mua ngoài	58.143.297.116	70.619.801.158
Chi phí bằng tiền khác	10.625.272.840	25.348.537.513
<b>Cộng</b>	<b>101.979.188.388</b>	<b>172.247.119.700</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	25.197.853.991	25.882.677.559
Chi phí vật liệu quản lý	7.396.818	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	779.485.306	202.271.007
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.655.098.013	3.708.044.387
Thuế, phí và lệ phí	330.523.137	1.338.733.373
Chi phí dự phòng	5.384.999.646	6.633.335.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.732.227.662	6.264.452.199
Lợi thế thương mại	1.286.438.532	-
Chi phí bằng tiền khác	6.010.353.435	7.542.628.314
<b>Cộng</b>	<b>45.384.376.540</b>	<b>51.572.142.181</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.251.812.181	2.713.306.693

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(25.010.450.625)	10.551.922.755
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(169)	71
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2017 hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 1%.

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	42.318.403.382	80.982.694.827
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	24.027.901.002	32.673.226.733
Nợ thuần	18.290.502.380	48.309.468.094
Vốn chủ sở hữu	1.857.416.931.473	2.084.983.063.056
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.0%</b>	<b>2.3%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.027.901.002	32.673.226.733	24.027.901.002	32.673.226.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	66.029.626.317	405.391.385.875	66.029.626.317	405.391.385.875
Đầu tư tài chính ngắn hạn	230.682.557.000	208.059.600.000	230.682.557.000	208.059.600.000
Đầu tư tài chính dài hạn	538.982.180.000	515.302.180.000	538.982.180.000	515.302.180.000
Các khoản ký quỹ	6.979.445.115	4.964.445.115	6.979.445.115	4.964.445.115
<b>Cộng</b>	<b>866.701.709.434</b>	<b>1.166.390.837.723</b>	<b>866.701.709.434</b>	<b>1.166.390.837.723</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	42.318.403.382	80.982.694.827	42.318.403.382	80.982.694.827
Phải trả người bán và phải trả khác	112.077.926.119	103.491.407.038	112.077.926.119	103.491.407.038
Chi phí phải trả	12.333.296.035	19.557.822.218	12.333.296.035	19.557.822.218
<b>Cộng</b>	<b>166.729.625.536</b>	<b>204.031.924.083</b>	<b>166.729.625.536</b>	<b>204.031.924.083</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

#### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

##### *Rủi ro thị trường*

###### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

###### *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

##### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.027.901.002	-	24.027.901.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	66.029.626.317	-	66.029.626.317
Đầu tư tài chính ngắn hạn	230.682.557.000	-	230.682.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	538.982.180.000	538.982.180.000
Các khoản ký quỹ	2.011.600.000	4.967.845.115	6.979.445.115
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>322.751.684.319</b>	<b>543.950.025.115</b>	<b>866.701.709.434</b>
<b>Tại 31/12/2017</b>			
Các khoản vay	24.391.980.822	17.926.422.560	42.318.403.382
Phải trả người bán và phải trả khác	104.979.548.404	7.098.377.715	112.077.926.119
Chi phí phải trả	12.333.296.035	-	12.333.296.035
<b>Cộng</b>	<b>141.704.825.261</b>	<b>25.024.800.275</b>	<b>166.729.625.536</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>181.046.859.058</b>	<b>518.925.224.840</b>	<b>699.972.083.898</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.673.226.733	-	32.673.226.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	405.391.385.875	-	405.391.385.875
Đầu tư tài chính ngắn hạn	208.059.600.000	-	208.059.600.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	515.302.180.000	515.302.180.000
Các khoản ký quỹ	11.600.000	4.952.845.115	4.964.445.115
<b>Cộng</b>	<b>646.135.812.608</b>	<b>520.255.025.115</b>	<b>1.166.390.837.723</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-
Các khoản vay	57.346.216.292	23.636.478.535	80.982.694.827
Phải trả người bán và phải trả khác	97.517.147.323	5.974.259.715	103.491.407.038
Chi phí phải trả	19.557.822.218	-	19.557.822.218
Công nợ tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>174.421.185.833</b>	<b>29.610.738.250</b>	<b>204.031.924.083</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>471.714.626.775</b>	<b>490.644.286.865</b>	<b>962.358.913.640</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
Mua hàng		77.367.602.442	76.801.772.613
Chiết khấu thương mại		1.046.425.980	-
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	Công ty Liên kết		
Mua hàng		215.188.876.665	188.513.248.440
Chiết khấu thương mại		3.306.329.906	-
Trả lại hàng		457.495.472	-
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn		2.123.101.816	-
Chi phí cho hoạt động Hợp tác đầu tư		310.963.889	-

**Số dư các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
Phải trả người bán		41.447.340.689	29.235.735.685
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	Công ty Liên kết		
Phải trả người bán		47.161.690.846	20.335.645.732
Ký quỹ, ký cược		4.962.845.115	4.952.845.115
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khoản hợp tác đầu tư		4.810.963.891	-

19  
 B.T  
 H.A  
 P.T  
 G.H  
 H.C  
 TP.C

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	264.000.000	276.000.000
- Thu nhập của Ban Giám đốc	895.132.979	766.530.000
<b>Cộng</b>	<b>1.159.132.979</b>	<b>1.042.530.000</b>

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



  
**Phan Minh Sáng**  
Tổng Giám Đốc  
Cần Thơ, ngày 29 tháng 1 năm 2018

  
**Nguyễn Thị Trang**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Ngọc Minh**  
Người lập biểu

